

Số: *1095* /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày *22* tháng *8* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015
theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi toàn quốc, kết quả cụ thể như sau:

+ Tổng số hộ nghèo: 2.338.569 hộ;

+ Tỷ lệ hộ nghèo: 9,88%;

+ Tổng số hộ cận nghèo: 1.235.784 hộ;

+ Tỷ lệ hộ cận nghèo: 5,22%;

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 64 huyện nghèo (62 huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và 02 huyện nghèo theo Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) là 371.990 hộ (chiếm tỷ lệ 50,43%); tổng số hộ cận nghèo là 94.611 hộ (chiếm tỷ lệ 12,83%)

+ Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 30 huyện nghèo theo các Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 161.178 hộ (chiếm tỷ lệ 38,29%); tổng số hộ cận nghèo là 46.563 (chiếm tỷ lệ 11,06%).

(Phụ biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2016.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Vụ KHTC, Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, VPQGGN.

BỘ TRƯỞNG



Đào Ngọc Dung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1286/SY-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 8 năm 2016

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, CT, TC, NN&PTNT;
- Cục Thuế tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Lãnh đạo VP, K20;
- Lưu: VT (16b).

TL. CHỦ TỊCH

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÒNG CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
CUỐI NĂM 2015 TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC**

(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	Cả nước	23,678,787	2,338,569	9.88	1,235,784	5.22
I	Miền núi Đông Bắc	2,593,746	538,011	20.74	221,169	8.53
1	Hà Giang	170,257	74,313	43.65	19,371	11.38
2	Tuyên Quang	200,762	55,827	27.81	18,050	8.99
3	Cao Bằng	123,215	52,409	42.53	12,110	9.83
4	Lạng Sơn	188,148	48,827	25.95	23,885	12.69
5	Thái Nguyên	313,950	42,080	13.40	28,054	8.94
6	Bắc Giang	435,938	60,745	13.93	35,724	8.19
7	Lào Cai	156,265	53,605	34.30	15,600	9.98
8	Yên Bái	202,949	65,374	32.21	15,640	7.71
9	Phú Thọ	388,635	46,785	12.04	32,880	8.46
10	Quảng Ninh	336,406	15,340	4.56	10,586	3.15
11	Bắc Kạn	77,221	22,706	29.40	9,269	12.00
II	Miền núi Tây Bắc	686,546	237,021	34.52	67,751	9.87
12	Sơn La	269,304	92,754	34.44	25,048	9.30
13	Điện Biên	118,844	57,214	48.14	9,135	7.69
14	Lai Châu	89,350	36,094	40.40	8,982	10.05
15	Hòa Bình	209,048	50,959	24.38	24,586	11.76
III	Đồng bằng sông Hồng	5,599,661	266,600	4.76	188,059	3.36
16	Bắc Ninh	308,860	10,897	3.53	9,278	3.00
17	Vĩnh Phúc	290,339	14,412	4.96	12,357	4.26
18	Hà Nội	1,788,692	53,193	2.97	22,312	1.25
19	Hải Phòng	539,170	20,805	3.86	16,750	3.11
20	Nam Định	594,530	33,864	5.70	36,474	6.13
21	Hà Nam	267,991	15,571	5.81	12,857	4.80
22	Hải Dương	560,844	40,348	7.19	23,939	4.27
23	Hưng Yên	350,496	23,881	6.81	14,318	4.09
24	Thái Bình	613,518	32,340	5.27	20,904	3.41
25	Ninh Bình	285,221	21,289	7.46	18,870	6.62
IV	Bắc Trung Bộ	2,786,904	348,358	12.50	259,829	9.32
26	Thanh Hóa	953,826	128,893	13.51	93,201	9.77
27	Nghe An	786,733	95,205	12.10	80,464	10.23

STT	CẢ NƯỚC	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
28	Hà Tĩnh	368,301	41,998	11.40	30,953	8.40
29	Quảng Bình	236,285	34,083	14.42	29,859	12.64
30	Quảng Trị	159,320	24,579	15.43	11,319	7.10
31	Thừa Thiên Huế	282,439	23,600	8.36	14,033	4.97
V	Duyên hải miền Trung	2,097,312	239,187	11.40	153,914	7.34
32	TP. Đà Nẵng	254,125	9,290	3.66	13,494	5.31
33	Quảng Nam	401,772	51,817	12.90	24,934	7.23
34	Quảng Ngãi	342,986	52,100	15.19	30,334	8.84
35	Bình Định	412,205	55,011	13.35	28,052	6.81
36	Phú Yên	244,040	30,803	12.62	20,021	8.20
37	Khánh Hòa	282,986	27,932	9.87	18,925	6.69
38	Ninh Thuận	159,198	23,767	14.93	14,043	8.82
VI	Tây Nguyên	1,312,515	225,030	17.14	90,598	6.90
39	Gia Lai	325,176	64,087	19.71	23,729	7.30
40	Đắk Lắk	421,250	81,592	19.37	34,884	8.28
41	Đắk Nông	144,132	27,761	19.26	8,871	6.15
42	Kon Tum	120,568	31,496	26.12	7,671	6.36
43	Lâm Đồng	301,389	20,094	6.67	15,443	5.12
VII	Đông Nam Bộ	4,107,400	50,321	1.23	37,727	0.92
44	TP. Hồ Chí Minh	1,962,121	344	0.02	3,905	0.20
45	Bình Thuận	295,442	17,162	5.81	11,658	3.95
46	Tây Ninh	291,830	6,117	2.10	6,467	2.22
47	Bình Phước	237,728	14,627	6.15	4,016	1.69
48	Bình Dương	284,343	0	0.00	0	0.00
49	Đồng Nai	775,139	7,085	0.91	6,653	0.86
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	260,797	4,986	1.91	5,028	1.93
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	4,494,703	434,041	9.66	216,737	4.82
51	Long An	389,617	15,704	4.03	14,490	3.72
52	Đồng Tháp	436,885	43,588	9.98	22,176	5.08
53	An Giang	542,333	45,789	8.44	27,876	5.14
54	Tiền Giang	457,400	26,858	5.87	16,817	3.68
55	Bến Tre	371,004	44,575	12.01	16,297	4.39
56	Vĩnh Long	278,257	17,405	6.26	11,031	3.96
57	Trà Vinh	268,291	35,506	13.23	20,599	7.68
58	Hậu Giang	194,782	29,045	14.91	5,853	3.00
59	Cần Thơ	315,984	16,165	5.12	8,357	2.64
60	Sóc Trăng	323,163	57,814	17.89	34,594	10.70
61	Kiên Giang	421,438	41,200	9.78	13,699	3.25
62	Bạc Liêu	198,464	30,855	15.55	13,951	7.03
63	Cà Mau	297,085	29,537	9.94	10,997	3.70

**TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2015
CỦA 64 HUYỆN NGHÈO THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP
NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ
(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 8 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tỉnh/Huyện	Tổng số hộ dân cư	Hộ Nghèo		Hộ Cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Tổng cộng	737,689	371,990	50.43	94,611	12.83
Hà Giang					
1. Mèo Vạc	15,288	10,091	66.01	1,744	11.41
2. Đồng Văn	15,203	10,815	71.14	1,701	11.19
3. Yên Minh	16,706	10,261	61.42	2,182	13.06
4. Quản Bạ	11,091	6,784	61.17	1,062	9.58
5. Xín Mần	13,022	8,102	62.22	1,703	13.08
6. Hoàng Su Phì	13,069	7,977	61.04	1,464	11.20
Cao Bằng					
7. Hà Quảng	7,891	4,554	57.71	616	7.81
8. Bảo Lâm	11,423	7,193	62.97	1,110	9.72
9. Bảo Lạc	10,379	6,705	64.60	824	7.94
10. Thông Nông	5,205	3,175	61.00	473	9.09
11. Hạ Lang	5,867	3,476	59.25	640	10.91
Bắc Kạn					
12. Pác Nặm	6,692	3,402	50.84	730	10.91
13. Ba Bể	11,621	3,956	34.04	1,908	16.42
Lào Cai					
14. Bắc Hà	12,914	7,183	55.62	505	3.91
15. Si Ma Cai	6,780	3,865	57.01	865	12.76
16. Mường Khương	12,717	7,223	56.80	1,786	14.04

Tỉnh/Huyện	Tổng số hộ dân cư	Hộ Nghèo		Hộ Cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Yên Bái					
17. Trạm Tấu	5,824	4,374	75.10	335	5.75
18. Mù Cang Chải	10,436	7,841	75.13	767	7.35
Phú Thọ					
19. Tân Sơn	20,280	6,192	30.53	3,722	18.35
Bắc Giang					
20. Sơn Động	19,023	9,665	50.81	3,821	20.09
Điện Biên					
21. Điện Biên Đông	12,070	8,555	70.88	633	5.24
22. Mường Ảng	9,936	5,456	54.91	1183	11.91
23. Mường Nhé	7,829	5,795	74.02	189	2.41
24. Tủa Chùa	10,257	7,146	69.67	798	7.78
25. Nậm Pồ	8,826	6,363	72.09	389	4.41
Lai Châu					
26. Phong Thổ	15,031	6,459	42.97	2,308	15.35
27. Sìn Hồ	15,056	7,907	52.52	2,229	14.80
28. Mường Tè	8,672	5,338	61.55	465	5.36
29. Tân Uyên	11,382	4,473	39.30	904	7.94
30. Than Uyên	12,869	4,789	37.21	1,074	8.35
31. Nậm Nhùn	5,277	2,420	45.86	414	7.85
Sơn La					
32. Mường La	20,502	11,288	55.06	2,139	10.43
33. Quỳnh Nhai	13,911	3,464	24.90	1,584	11.39
34. Phù Yên	26,870	8,037	29.91	4,622	17.20
35. Bắc Yên	12,972	5,151	39.71	1,266	9.76
36. Sốp Cộp	9,788	4,895	50.01	1,039	10.62
Thanh Hóa					
37. Như Xuân	16,200	6,053	37.36	2,261	13.96
38. Thường Xuân	22,033	4,888	22.18	3,763	17.08
39. Lang Chánh	11,268	4,285	38.03	2,154	19.12

Tỉnh/Huyện	Tổng số hộ dân cư	Hộ Nghèo		Hộ Cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
40. Bá Thước	26,178	6,626	25.31	4,959	18.94
41. Quan Hóa	10,763	3,817	35.46	2,069	19.22
42. Quan Sơn	8,613	3,606	41.87	1,153	13.39
43. Mường Lát	7,860	5,612	71.40	743	9.45
Nghệ An					
44. Quế Phong	15,321	7,881	51.44	2,059	13.44
45. Kỳ Sơn	15,199	9,966	65.57	1,765	11.61
46. Tương Dương	17,228	8,586	49.84	2,863	16.62
Quảng Bình					
47. Minh Hóa	12,631	5,579	44.17	4,668	36.96
Quảng Trị					
48. Đa Krông	8,737	4,941	56.55	634	7.26
Quảng Nam					
49. Phước Sơn	6,320	3,203	50.68	660	10.44
50. Tây Giang	4,387	2,108	48.05	74	1.69
51. Nam Trà My	6,692	4,744	70.89	135	2.02
Quảng Ngãi					
52. Ba Tơ	15,837	6,709	42.36	1,883	11.89
53. Sơn Hà	20,722	8,063	38.91	2,770	13.37
54. Trà Bồng	8,636	4,154	48.10	1,813	20.99
55. Sơn Tây	5,191	3,117	60.05	412	7.94
56. Minh Long	4,851	2,298	47.37	433	8.93
57. Tây Trà	4,508	3,596	79.77	389	8.63
Bình Định					
58. An Lão	8,210	5,326	64.87	938	11.43
59. Vĩnh Thạnh	9,253	5,724	61.86	1,674	18.09
60. Vân Canh	8,255	5,035	60.99	1,915	23.20
Ninh Thuận					
61. Bác Ái	6,679	3,926	58.78	768	11.50
Kon Tum					
62. Kon Plong	6,357	3,451	54.29	595	9.36
63. Tu Mơ Rông	5,580	4,058	72.72	586	10.50
Lâm Đồng					
64. Đam Rông	11,501	4,268	37.11	1,281	11.14

BẢNG XẾP HẠNG MỨC ĐỘ NGHÈO GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)

XẾP HẠNG THEO TỔNG SỐ HỘ NGHÈO			XẾP HẠNG THEO TỶ LỆ HỘ NGHÈO		
XẾP HẠNG	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO	XẾP HẠNG	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỶ LỆ (%)
1	Thanh Hóa	128,893	1	Điện Biên	48.14
2	Nghệ An	95,205	2	Hà Giang	43.65
3	Sơn La	92,754	3	Cao Bằng	42.53
4	Đắk Lắk	81,592	4	Lai Châu	40.40
5	Hà Giang	74,313	5	Sơn La	34.44
6	Yên Bái	65,374	6	Lào Cai	34.30
7	Gia Lai	64,087	7	Yên Bái	32.21
8	Bắc Giang	60,745	8	Bắc Kạn	29.40
9	Sóc Trăng	57,814	9	Tuyên Quang	27.81
10	Điện Biên	57,214	10	Kon Tum	26.12
11	Tuyên Quang	55,827	11	Lạng Sơn	25.95
12	Bình Định	55,011	12	Hòa Bình	24.38
13	Lào Cai	53,605	13	Gia Lai	19.71
14	Hà Nội	53,193	14	Đắk Lắk	19.37
15	Cao Bằng	52,409	15	Đắk Nông	19.26
16	Quảng Ngãi	52,100	16	Sóc Trăng	17.89
17	Quảng Nam	51,817	17	Bạc Liêu	15.55
18	Hòa Bình	50,959	18	Quảng Trị	15.43
19	Lạng Sơn	48,827	19	Quảng Ngãi	15.19
20	Phú Thọ	46,785	20	Ninh Thuận	14.93
21	An Giang	45,789	21	Hậu Giang	14.91
22	Bến Tre	44,575	22	Quảng Bình	14.42
23	Đồng Tháp	43,588	23	Bắc Giang	13.93
24	Thái Nguyên	42,080	24	Thanh Hóa	13.51
25	Hà Tĩnh	41,998	25	Thái Nguyên	13.40
26	Kiên Giang	41,200	26	Bình Định	13.35
27	Hải Dương	40,348	27	Trà Vinh	13.23
28	Lai Châu	36,094	28	Quảng Nam	12.90
29	Trà Vinh	35,506	29	Phú Yên	12.62

XẾP HẠNG THEO TỔNG SỐ HỘ NGHÈO			XẾP HẠNG THEO TỶ LỆ HỘ NGHÈO		
XẾP HẠNG	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ HỘ NGHÈO	XẾP HẠNG	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỶ LỆ (%)
30	Quảng Bình	34,083	30	Nghệ An	12.10
31	Nam Định	33,864	31	Phú Thọ	12.04
32	Thái Bình	32,340	32	Bến Tre	12.01
33	Kon Tum	31,496	33	Hà Tĩnh	11.40
34	Bạc Liêu	30,855	34	Đồng Tháp	9.98
35	Phú Yên	30,803	35	Cà Mau	9.94
36	Cà Mau	29,537	36	Khánh Hòa	9.87
37	Hậu Giang	29,045	37	Kiên Giang	9.78
38	Khánh Hòa	27,932	38	An Giang	8.44
39	Đắk Nông	27,761	39	Thừa Thiên Huế	8.36
40	Tiền Giang	26,858	40	Ninh Bình	7.46
41	Quảng Trị	24,579	41	Hải Dương	7.19
42	Hưng Yên	23,881	42	Hưng Yên	6.81
43	Ninh Thuận	23,767	43	Lâm Đồng	6.67
44	Thừa Thiên Huế	23,600	44	Vĩnh Long	6.26
45	Bắc Kạn	22,706	45	Bình Phước	6.15
46	Ninh Bình	21,289	46	Tiền Giang	5.87
47	Hải Phòng	20,805	47	Hà Nam	5.81
48	Lâm Đồng	20,094	48	Bình Thuận	5.81
49	Vĩnh Long	17,405	49	Nam Định	5.70
50	Bình Thuận	17,162	50	Thái Bình	5.27
51	Cần Thơ	16,165	51	Cần Thơ	5.12
52	Long An	15,704	52	Vĩnh Phúc	4.96
53	Hà Nam	15,571	53	Quảng Ninh	4.56
54	Quảng Ninh	15,340	54	Long An	4.03
55	Bình Phước	14,627	55	Hải Phòng	3.86
56	Vĩnh Phúc	14,412	56	TP. Đà Nẵng	3.66
57	Bắc Ninh	10,897	57	Bắc Ninh	3.53
58	TP. Đà Nẵng	9,290	58	Hà Nội	2.97
59	Đồng Nai	7,085	59	Tây Ninh	2.10
60	Tây Ninh	6,117	60	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.91
61	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,986	61	Đồng Nai	0.91
62	TP. Hồ Chí Minh	344	62	TP. Hồ Chí Minh	0.02
63	Bình Dương	0	63	Bình Dương	0.00

**TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2015
CỦA CÁC HUYỆN NGHÈO ĐƯỢC ÁP DỤNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ
CƠ SỞ HẠ TẦNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 30a/2008/NQ-CP
NGÀY 27/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ
(Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 8 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Tỉnh/Huyện	Tổng số hộ	Hộ Nghèo		Hộ Cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Tổng cộng	420,991	161,178	38.29	46,563	11.06
Cao Bằng					
1. Thạch An	7,710	2,970	38.52	1,914	24.82
Thái Nguyên					
2. Võ Nhai	16,847	6,042	35.86	1,870	11.10
Tuyên Quang					
3. Lâm Bình	7,329	4,455	60.79	937	12.78
Lào Cai					
4. Văn Bàn	18,830	6,622	35.17	2,999	15.93
5. Sa Pa	11,884	6,030	50.74	1,018	8.57
6. Bát Xát	16,642	7,505	45.10	870	5.23
Lạng Sơn					
7. Bình Gia	12,585	5,841	46.41	1,898	15.08
8. Đình Lập	6,750	2,831	41.94	1,338	19.82
Điện Biên					
9. Mường Chà	8,297	5,862	70.65	622	7.50
10. Tuần Giáo	17,278	9,606	55.60	2,242	12.98
Hòa Bình					
11. Đà Bắc	13,762	7,122	51.75	1,906	13.85
12. Kim Bôi	26,358	9,236	35.04	5,126	19.45

Tỉnh/Huyện	Tổng số hộ	Hộ Nghèo		Hộ Cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Nghệ An					
13. Quỳnh Châu	14,219	7,187	50.55	1,900	13.36
Hà Tĩnh					
14. Vũ Quang	9,126	1,375	15.07	962	10.54
15. Hương Khê	31,344	4,962	15.83	2,528	8.07
Quảng Nam					
16. Bắc Trà My	10,306	5,365	52.06	591	5.73
17. Đông Giang	6,374	3,154	49.48	306	4.80
18. Nam Giang	6,272	3,643	58.08	363	5.79
Kon Tum					
19. Đắk Glei	11,219	4,766	42.48	1,123	10.01
20. Sa Thầy	11,559	4,658	40.30	983	8.50
21. Kon Rẫy	6,344	2,999	47.27	519	8.18
Gia Lai					
22. Kbang	16,290	4,352	26.72	2,218	13.62
23. Kông Chro	10,445	5,624	53.84	671	6.42
24. Krong Pa	17,193	6,917	40.23	1,551	9.02
25. Ia Pa	11,732	4,348	37.06	1,321	11.26
Đắk Nông					
26. Đắk Glong	13,178	8,256	62.65	546	4.14
Phú Yên					
27. Sông Hinh	12,195	3,750	30.75	1,599	13.11
28. Đồng Xuân	17,450	2,790	15.99	1,863	10.68
Tiền Giang					
29. Tân Phú Đông	11,242	4,774	42.47	994	8.84
Trà Vinh					
30. Trà Cú	40,231	8,136	20.22	3,785	9.41

Ghi chú:

+ Những huyện in nghiêng là những huyện theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Những huyện in đứng là những huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ.